ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 865 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 10 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đăk Lăk năm 2014

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK LĂK

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi-đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Kế hoạch số 4025/KH-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh về triển khai cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và VSMTNT năm 2014,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 54/BC-SNNNT ngày 31/3/2015 về Kết quả thực hiện cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh và môi trường nông thôn năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo - dõi đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đăk Lăk năm 2014, với nội dung như sau:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 85,33% (1.137.282/1.332.809 người); tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 68,51% (114.495/167.127 người).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia QCVN:02/2009: 30,10%.

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu: 87,87% (267.023/303.880 hộ); tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 59,02% (179.345/303.880 hộ); tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh: 28,77% (11.119/38.925 hộ); số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm trong năm: 6.661.

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 84,59% (653/772 trường); tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh: 90,41% (698/772 trường); tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh: 90,41% (698/772 trường).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 98,68% (150/152 trạm); tỷ lệ trạm Y tế có nước hợp vệ sinh: 98,68% (150/152 trạm); tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh: 100% (152/152 trạm).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh: 50,56% (48.025/94.986 hộ).

- Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp trong năm: 8.197 người.

- Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung: Bền vững: 22,94% (25/109 công trình); trung bình: 24,77% (27/109 công trình); kém hiệu quả: 12,84% (14/109 công trình); không hoạt động: 39,45% (43/109 công trình).

(Có biểu mẫu chi tiết kết quả kèm theo).

Điều 2. Giao cho các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả thực hiện Bộ chỉ số tại Điều 1 Quyết định này xây dựng kế hoạch trung và dài hạn về Chương trình nước sạch và Vệ sinh môi trường tại địa phương; đồng thời, hàng năm tổ chức thực hiện cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Môi trường nông thôn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTQG Nước sạch và VSMTNT; (B/cáo)
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, TCTM;
- Lưu: VT, NNMT (Th 46b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

Biểu 1.4: Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình dành cho cấp tỉnh - vùng nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 865 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Tên xã	Tỉ lệ số người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm	
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy
0	*1*	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*20*	*21*	*22*	*25*	*28*	*29*
I	**HUYỆN BUÔN ĐÔN (07 xã)**	**62.565**	**16.267**	**42.047**	**67,21**	**8.953**	**55,04**	**11.705**	**8.256**	**8.440**	**37.425**	**972**	**1.256**	**4.622**	**187**	**497**	**819**	**2.587**	**275**	**2**
1	Xã Cuôr KNia	7.372	1.891	5.200	70,54	872	46,09	1.625	1.047	801	5.200	-	-	-	28	-	116	-	3	-
2	Xã Ea Bar	15.258	1.451	12.542	82,20	1.084	74,69	2.362	1.930	894	8.947	748	667	3.595	53	495	269	2.582	266	-
3	Xã Ea Huar	3.438	1.266	2.639	76,76	911	71,94	787	624	842	2.382	69	117	257	16	2	54	5	-	2
4	Xã Ea Nuôl	11.066	2.699	8.798	79,50	2.000	74,11	1.893	1.686	2.088	8.649	-	85	149	3	-	10	-	-	-
5	Xã Ea Wer	8.710	3.081	5.024	57,68	1.393	45,21	1.728	1.144	1.322	4.852	38	154	172	44	-	178	-	2	-
6	Xã Krông Na	5.131	2.050	3.537	68,93	1.374	67,01	673	514	1.207	3.088	117	233	449	26	-	109	-	1	-
7	Xã Tân Hoà	11.590	3.829	4.307	37,16	1.320	34,48	2.637	1.311	1.286	4.307	-	-	-	17	-	83	-	3	-
II	**HUYỆN CƯ KUIN (08 xã)**	**99.515**	**7.286**	**83.298**	**83,70**	**4.803**	**65,92**	**20.137**	**17.153**	**8.069**	**83.298**	**-**	**-**	**-**	**201**	**-**	**843**	**-**	**109**	**-**
1	Xã Cư Ê Wi	8.092	1.510	6.260	77,36	963	63,78	1.516	1.156	1.384	6.260	-	-	-	13	-	55	-	-	-
2	Xã Dray Bhăng	9.926	550	9.227	92,96	394	71,71	1.593	1.592	725	9.227	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Ea BHốk	15.754	1.301	13.261	84,18	779	59,86	3.236	2.755	1.090	13.261	-	-	-	122	-	512	-	100	-
4	Xã Ea Hu	8.812	550	6.348	72,04	210	38,15	1.892	1.399	314	6.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Ea Ktur	16.299	929	15.634	95,92	860	92,58	3.387	3.303	1.572	15.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Ea Ning	10.733	622	10.526	98,07	597	95,93	2.663	2.618	967	10.526	-	-	-	57	-	229	-	9	-
7	Xã Ea Tiêu	20.927	1.212	13.334	63,72	402	33,18	4.289	2.832	849	13.334	-	-	-	3	-	11	-	-	-
8	Xã Hoa Hiệp	8.972	612	8.708	97,06	598	97,66	1.561	1.498	1.168	8.708	-	-	-	6	-	36	-	-	-
III	**HUYỆN CƯ MGAR (15 xã)**	**131.104**	**11.730**	**110.308**	**84,14**	**7.258**	**61,87**	**26.727**	**22.676**	**8.203**	**105.492**	**977**	**738**	**4.816**	**434**	**70**	**1.759**	**340**	**129**	**3**
1	Xã Cư Dliê M'nông	9.279	375	9.049	97,52	370	98,55	2.088	2.043	542	9.049	-	-	-	19	-	70	-	6	-
2	Xã Cư M'gar	8.628	964	5.118	59,32	479	49,71	1.786	1.063	682	5.118	-	-	-	55	-	228	-	31	-
3	Xã Cư Suê	9.507	580	8.281	87,10	478	82,48	1.813	1.532	626	8.281	-	-	-	18	-	67	-	-	-
4	Xã Cuor Đăng	9.377	846	2.772	29,56	169	19,96	1.945	615	194	2.772	-	-	-	23	-	78	-	1	-
5	Xã Ea D'Rơng	12.551	955	12.281	97,85	931	97,53	2.479	2.464	830	12.281	-	-	-	4	-	18	-	3	-
6	Xã Ea H'đinh	9.727	789	9.174	94,31	717	90,83	1.985	1.846	1.030	9.174	-	-	-	60	-	242	-	-	-
7	Xã Ea Kiết	8.100	808	7.510	92,72	525	64,97	1.857	1.731	390	7.160	66	298	350	32	21	107	115	-	-
8	Xã Ea KPam	6.811	124	6.798	99,81	124	100,00	1.586	1.582	127	6.428	103	4	370	23	17	73	58	5	1
9	Xã Ea Kuêh	6.573	1.766	4.164	63,35	463	26,21	1.240	909	410	4.164	-	-	-	10	-	54	-	3	-
10	Xã Ea M'DRóh	7.234	1.843	4.471	61,81	834	45,23	1.335	784	693	3.887	107	232	584	78	-	350	-	64	-
11	Xã Ea M'nang	8.425	489	8.171	96,99	455	92,99	1.783	1.728	690	8.171	-	-	-	9	-	45	-	-	-
12	Xã Ea Tar	7.451	483	6.410	86,03	298	61,79	1.525	1.378	414	6.410	-	-	-	22	-	78	-	-	-
13	Xã Ea Tul	10.478	904	9.478	90,46	657	72,62	1.714	1.482	715	7.521	331	163	1.957	55	24	245	136	15	2
14	Xã Quảng Hiệp	10.854	659	10.543	97,13	623	94,58	2.136	2.068	709	9.065	349	41	1.478	26	8	104	31	1	-

Stt	Tên xã	Tỉ lệ số người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm	
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy
15	Xã Quảng Tiến	6.109	145	6.088	99,66	135	93,21	1.455	1.451	151	6.011	21	-	77	-	-	-	-	-	-
IV	**HUYỆN EA HLEO (11 xã)**	**102.133**	**9.500**	**84.439**	**82,68**	**6.543**	**68,88**	**21.477**	**18.364**	**9.131**	**84.403**	**10**	**-**	**36**	**167**	**1**	**806**	**2**	**29**	**-**
1	Xã Cư A Mung	3.909	233	2.929	74,93	165	70,76	716	528	242	2.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Cư Mốt	7.751	516	5.937	76,60	361	69,89	1.631	1.327	622	5.937	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Dlê Yang	9.532	567	8.935	93,74	427	75,28	1.932	1.806	731	8.935	-	-	-	24	-	152	-	-	-
4	Xã Ea H'leo	10.646	748	8.561	80,42	546	72,95	1.974	1.751	987	8.561	-	-	-	48	-	233	-	-	-
5	Xã Ea Hiao	11.250	1.550	9.388	83,45	744	47,97	2.495	2.108	957	9.388	-	-	-	26	-	121	-	2	-
6	Xã Ea Khal	9.112	812	8.428	92,49	693	85,29	2.083	1.966	928	8.392	10	-	36	10	1	47	2	-	-
7	Xã Ea Nam	10.688	1.069	8.613	80,59	774	72,44	2.456	2.117	933	8.613	-	-	-	22	-	90	-	23	-
8	Xã Ea Ral	12.218	1.371	9.245	75,67	824	60,12	2.506	2.020	1.028	9.245	-	-	-	35	-	153	-	4	-
9	Xã Ea Sol	11.226	846	8.650	77,05	531	62,80	2.045	1.581	682	8.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ea Tir	3.847	959	3.372	87,65	779	81,18	948	823	850	3.372	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Ea Wy	11.954	829	10.381	86,84	701	84,55	2.691	2.337	1.171	10.381	-	-	-	2	-	10	-	-	-
V	**HUYỆN EA KAR (14 xã)**	**116.858**	**14.331**	**96.808**	**82,84**	**9.077**	**63,34**	**26.942**	**23.096**	**11.836**	**96.723**	**24**	**-**	**85**	**388**	**19**	**1.553**	**67**	**86**	**-**
1	Xã Cư Bông	6.302	1.746	3.223	51,14	649	37,18	1.296	710	873	3.223	-	-	-	24	-	119	-	-	-
2	Xã Cư ELang	6.849	3.484	4.205	61,40	1.991	57,16	1.290	893	2.208	4.205	-	-	-	5	-	25	-	-	-
3	Xã Cư Huê	9.788	474	8.397	85,79	334	70,44	1.977	1.759	479	8.397	-	-	-	19	-	85	-	8	-
4	Xã Cư Ni	15.503	727	11.276	72,73	292	40,20	3.880	2.938	492	11.210	20	-	66	4	15	15	48	15	-
5	Xã Cư Prông	4.487	1.194	4.362	97,21	1.155	96,74	997	970	1.483	4.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Cư Yang	7.375	1.172	6.693	90,75	974	83,14	1.496	1.481	1.366	6.693	-	-	-	7	-	23	-	-	-
7	Xã Ea Đar	12.547	639	12.510	99,71	629	98,49	3.052	3.047	782	12.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ea Kmút	11.522	517	9.520	82,62	220	42,55	3.011	2.516	300	9.520	-	-	-	82	-	318	-	30	-
9	Xã Ea Ô	10.380	560	9.619	92,67	378	67,48	2.556	2.408	473	9.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Ea Păl	7.757	989	6.926	89,29	745	75,31	1.848	1.652	921	6.926	-	-	-	91	-	366	-	33	-
11	Xã Ea Sar	7.318	1.183	5.908	80,73	937	79,20	1.678	1.392	1.359	5.889	4	-	19	38	4	138	19	-	-
12	Xã Ea Sô	3.395	1.011	1.540	45,36	286	28,26	690	354	332	1.540	-	-	-	118	-	464	-	-	-
13	Xã Ea Tih	7.934	290	7.437	93,74	208	71,65	1.857	1.755	273	7.437	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Xuân Phú	5.701	345	5.192	91,07	278	80,62	1.314	1.221	495	5.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**HUYỆN EA SÚP (9 xã)**	**52.534**	**19.973**	**46.510**	**88,53**	**15.499**	**77,60**	**8.619**	**7.649**	**9.622**	**35.376**	**2.830**	**5.793**	**11.134**	**142**	**68**	**648**	**187**	**31**	**11**
1	Xã Cư KBang	6.934	5.851	3.747	54,04	2.457	41,98	1.179	669	1.595	3.747	-	-	-	74	-	394	-	-	-
2	Xã Cư M'Lan	4.495	1.101	3.299	73,39	508	46,10	438	132	176	523	664	291	2.776	5	53	9	141	1	-
3	Xã Ea Bung	3.507	238	3.315	94,53	215	90,55	807	772	242	3.279	11	7	36	16	11	58	36	11	-
4	Xã Ea Lê	9.660	1.319	8.958	92,73	1.126	85,36	2.000	1.894	974	8.958	-	-	-	27	-	114	-	16	-
5	Xã Ea Rốk	9.148	1.774	8.442	92,28	1.538	86,68	1.806	1.795	1.819	8.119	80	49	323	-	-	-	-	-	-
6	Xã Ia JLơi	3.092	956	3.092	100,00	956	100,00	479	480	989	3.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Ia Lốp	5.578	4.079	5.574	99,93	4.075	99,91	959	956	2.739	3.816	460	1.571	1.758	2	-	8	-	-	-
8	Xã Ia RVê	5.600	3.326	5.567	99,41	3.296	99,10	206	206	368	764	1.289	3.252	4.803	-	3	-	6	-	-

Stt	Tên xã	Tỉ lệ số người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm	
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy
9	Xã Ya Tờ Mốt	4.520	1.329	4.516	99,91	1.329	100,00	745	745	720	3.078	326	623	1.438	18	1	65	4	3	11
VII	**HUYỆN KRÔNG ANA (07 xã)**	**58.116**	**4.742**	**46.424**	**79,88**	**2.994**	**63,13**	**12.066**	**10.094**	**3.863**	**46.424**	**-**	**-**	**-**	**262**	**-**	**1.083**	**-**	**16**	**-**
1	Xã Băng A Drênh	3.630	306	2.829	77,93	141	46,00	828	701	207	2.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Bình Hòa	6.865	389	6.662	97,04	382	98,16	1.661	1.616	587	6.662	-	-	-	38	-	133	-	3	-
3	Xã Dray Sáp	8.550	546	7.972	93,24	466	85,43	1.815	1.697	475	7.972	-	-	-	73	-	356	-	3	-
4	Xã Dur KMăl	6.747	847	5.396	79,98	634	74,91	1.328	1.027	803	5.396	-	-	-	86	-	330	-	-	-
5	Xã Ea Bông	12.937	1.521	8.838	68,32	752	49,47	2.381	1.722	929	8.838	-	-	-	53	-	203	-	9	-
6	Xã Ea Na	12.270	883	7.652	62,36	370	41,92	2.530	1.809	563	7.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Quảng Điền	7.117	250	7.075	99,41	248	99,01	1.523	1.522	299	7.075	-	-	-	12	-	61	-	1	-
VIII	**HUYỆN KRÔNG BÔNG (13 xã)**	**83.742**	**16.176**	**65.559**	**78,29**	**10.956**	**67,73**	**11.909**	**8.879**	**8.216**	**46.300**	**3.913**	**3.931**	**19.259**	**325**	**125**	**1.514**	**619**	**120**	**42**
1	Xã Cư Drăm	7.741	1.650	6.781	87,60	1.371	83,07	650	484	604	2.139	869	1.152	4.642	-	-	-	-	-	-
2	Xã Cư KTy	4.858	559	4.249	87,46	302	53,98	710	563	256	2.415	418	103	1.834	2	-	9	-	-	-
3	Xã Cư Pui	12.404	3.185	12.404	100,00	3.185	100,00	1.291	1.291	2.563	9.084	641	567	3.320	13	13	86	56	23	1
4	Xã Dang Kang	6.453	1.410	5.079	78,71	789	55,97	859	820	863	5.079	-	-	-	52	-	229	-	4	-
5	Xã Ea Trul	6.402	1.863	2.476	38,68	431	23,11	1.043	457	483	2.476	-	-	-	5	-	16	-	-	-
6	Xã Hòa Lễ	6.143	1.308	5.072	82,57	1.018	77,82	673	437	403	1.884	765	555	3.188	61	18	254	62	17	40
7	Xã Hòa Phong	7.842	1.294	5.888	75,08	815	62,99	576	429	306	1.854	781	550	4.034	-	2	-	9	-	1
8	Xã Hòa Sơn	8.621	1.062	6.756	78,37	651	61,29	1.935	1.500	617	6.293	78	227	463	30	-	117	-	15	-
9	Xã Hòa Tân	2.767	283	2.096	75,75	154	54,34	524	392	169	2.096	-	-	-	6	-	21	-	-	-
10	Xã Hòa Thành	3.358	241	2.101	62,57	144	59,74	727	468	181	2.101	-	-	-	25	-	110	-	-	-
11	Xã Khuê Ngọc Điền	6.650	813	5.852	88,00	697	85,71	1.288	1.140	786	5.852	-	-	-	21	-	85	-	3	-
12	Xã Yang Mao	5.244	1.215	3.231	61,61	546	44,96	763	398	506	2.739	92	158	492	105	92	560	492	58	-
13	Xã Yang Reh	5.259	1.293	3.574	67,96	855	66,10	870	500	479	2.288	269	619	1.286	5	-	27	-	-	-
IX	**HUYỆN KRÔNG BÚK (07 xã)**	**59.391**	**4.500**	**50.227**	**84,57**	**2.668**	**59,29**	**11.008**	**10.004**	**3.788**	**47.837**	**583**	**32**	**2.390**	**156**	**30**	**615**	**123**	**77**	**-**
1	Xã Chư Kbô	11.067	385	10.879	98,30	345	89,48	2.564	2.544	485	10.879	-	-	-	13	-	46	-	-	-
2	Xã Cư Né	13.126	822	11.773	89,69	656	79,80	2.504	2.256	1.015	11.756	1	8	17	67	1	275	5	8	-
3	Xã Cư Pơng	10.198	1.178	4.876	47,81	539	45,72	1.081	581	775	4.866	3	-	10	-	3	-	10	3	-
4	Xã Ea Ngai	3.490	183	3.490	100,00	183	100,00	749	749	264	3.490	-	-	-	-	-	-	-	10	-
5	Xã Ea Sin	2.628	1.124	663	25,23	171	15,25	331	159	194	663	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Pơng Drang	15.794	667	15.496	98,11	643	96,39	3.090	3.031	895	13.449	493	13	2.047	67	25	264	106	29	-
7	Xã Tân Lập	3.088	141	3.050	98,77	132	93,44	689	684	160	2.734	86	11	316	9	1	30	2	27	-
X	**HUYỆN KRÔNG NĂNG (11 xã)**	**107.861**	**9.428**	**100.953**	**93,60**	**7.089**	**75,19**	**23.368**	**21.880**	**8.208**	**98.938**	**446**	**62**	**2.015**	**300**	**289**	**1.183**	**1.291**	**63**	**2**
1	Xã Cư Klông	4.744	985	3.739	78,82	451	45,76	1.208	956	470	3.739	-	-	-	1	-	2	-	-	-
2	Xã Dliê Ya	14.550	1.249	13.752	94,52	1.082	86,64	3.191	3.038	1.513	13.661	18	11	91	-	-	-	-	-	-

Stt	Tên xã	Tỉ lệ số người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm	
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy
3	Xã Ea Dăh	7.835	2.273	5.947	75,90	1.165	51,25	1.661	1.277	1.602	5.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Ea Hồ	11.397	1.644	10.696	93,85	1.506	91,59	2.303	2.160	1.176	10.631	10	-	65	-	-	-	-	-	-
5	Xã Ea Púk	4.639	444	4.240	91,40	312	70,24	977	887	432	4.240	-	-	-	20	-	65	-	-	-
6	Xã Ea Tam	9.969	872	8.896	89,24	719	82,50	2.140	1.896	1.043	8.796	28	8	100	152	28	599	100	1	-
7	Xã Ea Tân	9.388	298	9.358	99,68	295	99,10	2.092	2.088	314	9.167	34	17	191	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ea Toh	12.477	328	12.279	98,41	323	98,55	2.514	2.491	125	11.315	203	11	964	-	203	-	964	2	-
9	Xã Phú Lộc	11.130	436	11.048	99,26	426	97,70	2.353	2.342	579	10.703	86	15	345	10	27	41	105	26	1
10	Xã Phú Xuân	15.528	379	15.002	96,61	330	87,19	3.578	3.444	381	14.743	67	-	259	82	31	310	122	34	1
11	Xã Tam Giang	6.204	520	5.996	96,65	479	92,12	1.351	1.301	573	5.996	-	-	-	35	-	166	-	-	-
XI	**HUYỆN KRÔNG PẮK (15 xã)**	**178.972**	**21.707**	**162.445**	**90,77**	**16.260**	**74,91**	**37.165**	**34.550**	**18.744**	**155.262**	**1.637**	**1.949**	**7.183**	**270**	**150**	**1.290**	**828**	**23**	**135**
1	Xã Ea Hiu	5.717	966	4.801	83,98	734	76,01	895	778	862	4.801	-	-	-	6	-	23	-	-	-
2	Xã Ea Kênh	11.417	732	9.938	87,05	573	78,32	2.304	1.983	701	8.364	393	137	1.574	-	-	-	-	-	-
3	Xã Ea Kly	18.483	400	17.861	96,63	351	87,74	4.447	4.390	669	17.737	32	11	124	33	6	133	22	-	-
4	Xã Ea Knuếc	12.611	1.124	12.564	99,63	1.108	98,61	2.510	2.496	1.485	12.289	77	9	275	41	-	170	-	-	-
5	Xã Ea Kuăng	11.198	699	10.317	92,13	567	81,16	2.713	2.493	910	10.273	10	3	44	3	-	12	-	-	-
6	Xã Ea Phê	22.107	920	21.219	95,98	824	89,57	4.465	4.282	1.369	20.069	267	39	1.150	-	2	-	6	-	109
7	Xã Ea Uy	6.064	1.862	5.892	97,16	1.735	93,20	1.308	1.267	1.986	5.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ea Yiêng	5.708	4.191	2.749	48,16	1.722	41,08	448	262	788	1.400	226	982	1.349	114	108	648	656	23	26
9	Xã Ea Yông	15.643	920	15.308	97,86	908	98,65	3.309	3.308	1.226	14.748	141	18	560	1	-	3	-	-	-
10	Xã Hòa An	11.516	313	11.114	96,51	298	95,26	2.520	2.428	716	10.614	122	7	500	51	-	214	-	-	-
11	Xã Hòa Đông	11.246	366	11.240	99,95	366	100,00	2.751	2.751	576	11.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Hòa Tiến	6.829	987	6.469	94,73	854	86,57	1.211	1.204	1.113	5.719	179	47	750	-	34	-	144	-	-
13	Xã KRông Búk	13.791	1.525	10.043	72,82	911	59,75	2.869	2.104	990	10.043	-	-	-	12	-	53	-	-	-
14	Xã Tân Tiến	10.164	874	8.896	87,52	597	68,31	1.992	1.868	510	8.439	103	296	457	4	-	14	-	-	-
15	Xã Vụ Bổn	16.478	5.828	14.034	85,17	4.710	80,82	3.423	2.936	4.843	13.634	87	400	400	5	-	20	-	-	-
XII	**HUYỆN LẮK (10 xã)**	**56.950**	**13.837**	**43.629**	**76,61**	**9.296**	**67,18**	**8.966**	**7.897**	**8.403**	**37.120**	**1.339**	**1.574**	**6.509**	**178**	**80**	**729**	**424**	**54**	-
1	Xã Bông Krang	6.501	1.822	6.091	93,69	1.698	93,18	981	947	1.794	5.056	216	214	1.035	-	-	-	-	-	-
2	Xã Buôn Tría	3.146	210	2.569	81,66	158	75,12	681	548	151	2.569	-	-	-	26	-	86	-	3	-
3	Xã Buôn Triết	6.476	661	5.411	83,55	414	62,62	1.310	1.211	300	5.256	41	30	155	14	7	45	33	37	-
4	Xã Đắk Liêng	9.474	1.254	7.864	83,01	886	70,69	1.539	1.425	729	5.978	455	202	1.886	-	-	-	-	-	-
5	Xã Đắk Nuê	4.825	1.512	3.507	72,68	883	58,39	948	756	999	3.361	35	27	146	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đắk Phơi	5.833	1.948	4.129	70,79	1.199	61,56	476	377	674	2.206	375	556	1.923	45	73	206	391	-	-
7	Xã Ea R'Bin	2.618	850	1.687	64,44	545	64,17	338	273	693	1.687	-	-	-	16	-	61	-	8	-
8	Xã Krông Nô	7.964	2.380	6.619	83,11	1.991	83,64	1.460	1.428	1.928	6.619	-	-	-	3	-	14	-	-	-
9	Xã Nam Ka	2.300	798	2.147	93,35	720	90,26	114	114	317	783	217	545	1.364	-	-	-	-	-	-
10	Xã Yang Tao	7.813	2.402	3.605	46,14	801	33,36	1.119	818	818	3.605	-	-	-	74	-	317	-	6	-
XIII	**HUYỆN M'ĐRĂK (12 xã)**	**63.019**	**11.919**	**53.430**	**84,78**	**8.691**	**72,92**	**11.741**	**10.568**	**9.964**	**52.466**	**174**	**265**	**964**	**290**	**3**	**1.224**	**11**	**48**	-

Stt	Tên xã	Tỉ lệ số người sử dụng nước HVS (%)						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy			Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm	
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	Số lượng	Số người nghèo sử dụng HVS	Số người sử dụng HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy
1	Xã Cư Króa	3.456	761	2.588	74,88	514	67,51	597	428	559	2.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Cư M'Ta	6.533	1.930	6.193	94,80	1.770	91,69	963	958	1.998	6.193	-	-	-	13	-	65	-	-	-
3	Xã Cư Prao	4.962	970	4.951	99,78	970	100,00	1.031	1.030	914	4.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Cư San	7.215	2.132	3.389	46,97	789	37,00	1.314	612	952	3.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Ea H'MLay	3.126	264	3.071	98,24	257	97,43	774	759	341	3.071	-	-	-	5	-	19	-	-	-
6	Xã Ea Lai	2.811	149	2.798	99,54	149	100,00	635	631	232	2.798	-	-	-	11	-	42	-	-	-
7	Xã Ea M'Doal	4.184	769	4.170	99,67	769	100,00	866	866	885	4.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Ea Pil	6.442	498	6.181	95,95	406	81,50	1.540	1.488	577	6.181	-	-	-	58	-	185	-	-	-
9	Xã Ea Riêng	5.894	385	5.729	97,20	339	87,99	1.549	1.503	535	5.729	-	-	-	85	-	316	-	44	-
10	Xã Ea Trang	5.297	1.314	2.631	49,67	470	35,78	406	348	542	2.333	60	86	298	101	2	526	7	4	-
11	Xã KRông A	3.547	869	2.483	70,00	443	50,99	656	576	514	2.483	-	-	-	5	-	17	-	-	-
12	Xã Krông Jing	9.552	1.878	9.246	96,80	1.816	96,68	1.410	1.369	1.915	8.580	114	179	666	12	1	54	4	-	-
XIV	**TP. BUÔN MA THUỘT (8 xã)**	**115.575**	**2.695**	**111.239**	**96,25**	**2.413**	**89,54**	**19.905**	**18.982**	**2.758**	**85.054**	**6.004**	**628**	**26.185**	**290**	**308**	**1.099**	**1.402**	**218**	**134**
1	Xã Cư Ebur	17.951	410	17.951	100,00	410	100,00	1.293	1.292	190	5.926	2.614	292	12.025	15	128	58	596	121	2
2	Xã Ea Kao	16.888	391	14.885	88,14	257	65,79	3.262	2.913	573	14.885	-	-	-	144	-	552	-	-	-
3	Xã Ea Tu	15.434	279	15.434	100,00	279	100,00	2.761	2.761	410	12.821	628	37	2.613	11	62	32	320	-	-
4	Xã Hòa Khánh	14.759	630	13.633	92,37	531	84,21	3.400	3.177	640	13.633	-	-	-	74	-	270	-	-	125
5	Xã Hòa Phú	14.718	354	13.705	93,12	311	87,76	2.418	2.110	296	9.354	980	127	4.351	17	33	61	140	32	7
6	Xã Hòa Thắng	15.376	287	15.228	99,04	282	98,17	2.633	2.593	296	10.631	1.156	132	4.597	24	85	97	346	65	-
7	Xã Hòa Thuận	13.736	117	13.736	100,00	117	100,00	2.885	2.885	141	12.392	317	-	1.344	5	-	29	-	-	-
8	Xã Hòa Xuân	6.713	227	6.667	99,31	227	100,00	1.253	1.251	212	5.412	309	40	1.255	-	-	-	-	-	-
XV	**TX. BUÔN HỒ (05 xã)**	**44.474**	**3.036**	**39.966**	**89,86**	**1.995**	**65,73**	**7.641**	**6.871**	**1.794**	**32.934**	**1.416**	**842**	**7.032**	**129**	**67**	**600**	**316**	**102**	-
1	Xã Bình Thuận	11.953	472	10.319	86,33	172	36,35	2.520	2.201	277	10.276	11	-	43	51	3	221	16	76	-
2	Xã Cư Bao	11.807	535	10.600	89,78	375	70,07	2.291	2.158	585	10.584	2	12	16	9	2	49	16	8	-
3	Xã Ea Blang	2.849	55	2.756	96,74	53	96,61	633	610	57	2.644	31	-	112	39	5	199	26	4	-
4	Xã Ea Drông	11.002	1.552	10.120	91,98	1.107	71,35	944	774	392	3.386	1.343	816	6.734	6	57	15	258	-	-
5	Xã Ea Siên	6.863	422	6.171	89,92	288	68,36	1.253	1.128	483	6.044	29	14	127	24	-	116	-	14	-
	Tổng: 152 xã	1.332.809	167.127	1.137.282	85,33	114.495	68,51	259.376	226.919	121.039	1.045.052	20.325	17.070	92.230	3.719	1.707	15.765	8.197	1.380	329

Biểu 2.4: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình cấp tỉnh - vùng nông thôn

Kèm theo Quyết định số 865 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Tên huyện/ Xã	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS											Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm	Số nhà tiêu hông trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ đồng bào dân tộc	Số hộ đồng bào có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ đồng bào dân tộc có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ
0	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
I	**HUYỆN BUÔN ĐÔN (07 xã)**	**14.784**	**13.274**	**7.068**	**89,79%**	**47,81%**	**3.927**	**1.320**	**33,60%**	**6.700**	**2.568**	**38,33%**	**265**	**63**	**3.760**	**1.787**	**47,53%**
1	Xã Cuôr KNia	1.701	1.632	807	96,34	47,44	429	230	53,70	935	709	75,83	28	-	253	39	15,42
2	Xã Ea Bar	3.509	3.106	1.875	88,57	53,43	384	112	29,25	1.214	488	40,20	124	10	973	662	68,04
3	Xã Ea Huar	931	847	333	90,98	35,77	334	106	31,64	271	88	32,47	2	-	279	115	41,22
4	Xã Ea Nuôl	2.585	2.386	1.221	92,09	47,23	700	162	23,18	1.271	184	14,48	-	-	653	186	28,48
5	Xã Ea Wer	2.005	1.748	951	87,18	47,43	734	244	33,25	827	148	17,90	14	11	459	121	26,36
6	Xã Krông Na	1.259	949	724	75,38	57,50	550	253	46,04	944	451	47,72	51	38	542	333	61,44
7	Xã Tân Hoa	2.794	2.606	1.157	93,10	41,41	796	212	26,59	1.238	500	40,39	46	4	601	331	55,07
II	**HUYỆN CƯ KUIN (08 xã)**	**22.394**	**21.280**	**14.407**	**95,03%**	**64,33%**	**1.661**	**394**	**23,74%**	**6.396**	**2.031**	**31,75%**	**287**	**106**	**5.262**	**2.861**	**54,37%**
1	Xã Cư Ê Wi	1.714	1.625	698	94,81	40,72	334	83	24,89	764	319	41,75	5	-	615	195	31,71
2	Xã Dray Bhăng	1.924	1.623	1.376	84,36	71,52	100	24	23,76	558	161	28,85	58	46	458	295	64,41
3	Xã Ea BHốk	3.624	3.361	2.162	92,74	59,66	303	59	19,52	1.410	391	27,73	78	38	1.141	711	62,31
4	Xã Ea Hu	2.002	1.975	917	98,65	45,80	139	21	14,76	137	50	36,50	-	-	392	103	26,28
5	Xã Ea Ktur	3.821	3.676	2.972	96,21	77,78	205	90	43,87	1.184	492	41,55	-	-	563	388	68,92
6	Xã Ea Ning	2.671	2.617	2.118	97,98	79,30	150	54	35,87	286	71	24,83	84	21	647	523	80,83
7	Xã Ea Tiêu	4.628	4.442	2.671	95,98	57,71	289	43	14,75	1.677	498	29,70	62	1	754	247	32,76
8	Xã Hòa Hiệp	2.010	1.961	1.493	97,56	74,28	141	21	15,10	380	49	12,89	-	-	692	399	57,66
III	**HUYỆN CƯ MGAR (15 xã)**	**28.497**	**26.846**	**17.859**	**94,21%**	**62,67%**	**2.726**	**905**	**33,19%**	**13.667**	**5.110**	**37,39%**	**755**	**238**	**7.081**	**3.423**	**48,34%**
1	Xã Cư Dliê M'nông	2.131	1.758	1.444	82,50	67,76	89	38	43,18	719	233	32,41	49	33	341	133	39,00
2	Xã Cư M'gar	1.812	1.778	797	98,12	43,98	227	58	25,56	1.230	356	28,94	62	39	876	448	51,14
3	Xã Cư Suê	1.921	1.920	901	99,95	46,90	138	25	18,34	1.048	287	27,39	47	8	422	259	61,37
4	Xã Cuor Đăng	1.986	1.760	734	88,62	36,96	204	23	11,27	1.477	247	16,72	38	6	846	34	4,02
5	Xã Ea D'Rơng	2.555	2.374	1.175	92,92	45,99	216	68	31,38	1.569	347	22,12	53	4	505	311	61,58
6	Xã Ea H'đinh	1.986	1.980	1.878	99,70	94,56	173	154	88,94	1.233	1.145	92,86	50	-	203	94	46,31
7	Xã Ea Kiết	1.943	1.781	1.436	91,66	73,91	179	48	26,81	370	87	23,51	80	55	329	168	51,06
8	Xã Ea KPam	1.689	1.688	1.686	99,94	99,82	31	31	100,00	145	143	98,62	28	-	78	15	19,23
9	Xã Ea Kuêh	1.455	1.209	458	83,09	31,48	403	93	23,10	934	192	20,56	20	1	278	80	28,78
10	Xã Ea M'DRóh	1.510	1.381	619	91,46	40,99	396	86	21,62	1.142	369	32,31	113	79	521	152	29,17
11	Xã Ea M'nang	1.810	1.783	1.203	98,51	66,46	112	43	38,75	354	163	46,05	35	3	932	656	70,39
12	Xã Ea Tar	1.590	1.551	1.135	97,55	71,38	120	64	53,29	808	419	51,86	18	-	94	68	72,34
13	Xã Ea Tul	2.085	1.869	623	89,64	29,88	220	8	3,64	2.000	553	27,65	60	8	855	244	28,54
14	Xã Quảng Hiệp	2.510	2.500	2.277	99,60	90,72	174	136	78,00	630	561	89,05	63	-	717	677	94,42

Số TT	Tên huyện/ Xã	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS											Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ đồng bào dân tộc	Số hộ đồng bào có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ đồng bào dân tộc có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ
15	Xã Quảng Tiến	1.514	1.514	1.493	100	98,612946	44	30	67,35	8	8	100	39	2	84	84	100
IV	**HUYỆN EA HLEO (11 xã)**	**22.956**	**20.474**	**13.660**	**89,19%**	**59,51%**	**2.255**	**866**	**38,41%**	**10.202**	**4.341**	**42,55%**	**385**	**45**	**3.623**	**1.148**	**31,69%**
1	Xã Cư A Mung	838	836	593	99,76	70,76	57	33	57,50	785	555	70,70063694	-	-	276	124	44,93
2	Xã Cư Mốt	1.740	1.518	1.293	87,24	74,31	141	110	77,68	587	439	74,78705281	-	-	329	117	35,56
3	Xã Dlê Yang	2.032	1.894	1.621	93,21	79,77	140	52	36,80	1.002	706	70,45908184	59	9	567	126	22,22
4	Xã Ea H'leo	2.353	2.028	1.501	86,19	63,79	173	77	44,73	733	294	40,10914052	42	1	225	82	36,44
5	Xã Ea Hiao	2.522	2.442	1.481	96,83	58,72	354	110	30,96	870	306	35,17241379	27	-	315	204	64,76
6	Xã Ea Khal	2.153	2.033	1.123	94,43	52,16	208	56	26,82	928	279	30,06465517	84	8	294	164	55,78
7	Xã Ea Nam	2.529	1.971	1.588	77,94	62,79	243	125	51,44	660	109	16,51515152	33	16	347	101	29,11
8	Xã Ea Ral	2.772	2.355	1.536	84,96	55,41	315	115	36,51	719	138	19,19332406	31	10	421	104	24,70
9	Xã Ea Sol	2.286	1.795	584	78,52	25,55	195	18	9,35	1.416	87	6,144067797	91	1	760	85	11,18
10	Xã Ea Tir	948	940	114	99,16	12,03	222	7	3,10	794	88	11,08312343	11	-	55	28	50,91
11	Xã Ea Wy	2.783	2.662	2.226	95,65	79,99	207	165	79,47	1.708	1.340	78,45433255	7	-	34	13	38,24
V	**HUYỆN EA KAR (14 xã)**	**28.684**	**24.167**	**16.902**	**84,25%**	**58,92%**	**3.366**	**860**	**25,56%**	**8.335**	**2.673**	**32,07%**	**474**	**151**	**13.243**	**7.269**	**54,89%**
1	Xã Cư Bông	1.421	1.161	562	81,70	39,55	429	115	26,84	912	247	27,08	58	44	779	265	34,02
2	Xã Cư ELang	1.513	1.056	217	69,80	14,34	775	55	7,15	1.106	136	12,30	6	-	511	208	40,70
3	Xã Cư Huê	2.417	1.944	1.484	80,43	61,40	134	55	41,01	962	372	38,67	70	38	1.113	741	66,58
4	Xã Cư Ni	4.040	3.449	2.290	85,37	56,68	181	30	16,67	767	163	21,25	26	6	1.741	690	39,63
5	Xã Cư Prông	999	700	383	70,07	38,34	282	86	30,53	716	217	30,31	20	-	972	409	42,08
6	Xã Cư Yang	1.636	1.320	814	80,68	49,76	266	77	29,00	622	164	26,37	30	-	1.186	519	43,76
7	Xã Ea Đar	3.198	2.889	2.271	90,34	71,01	156	57	36,45	531	83	15,63	8	-	972	824	84,77
8	Xã Ea Kmút	3.092	2.977	2.286	96,28	73,93	142	41	29,10	269	131	48,70	72	46	1.154	534	46,27
9	Xã Ea Ô	2.607	2.267	1.927	86,96	73,92	129	42	32,94	600	304	50,67	-	-	886	668	75,40
10	Xã Ea Pál	1.902	1.582	1.054	83,18	55,42	226	82	36,16	260	99	38,08	105	8	1.401	915	65,31
11	Xã Ea Sar	1.746	1.421	1.241	81,39	71,08	251	140	55,67	888	608	68,47	38	1	955	604	63,25
12	Xã Ea Sô	802	370	237	46,13	29,55	219	33	14,89	390	50	12,82	30	-	340	176	51,76
13	Xã Ea Tih	1.926	1.873	1.456	97,25	75,60	80	29	36,54	98	67	68,37	-	8	492	379	77,03
14	Xã Xuân Phú	1.385	1.158	680	83,61	49,10	96	17	18,06	214	32	14,95	11	-	741	337	45,48
VI	**HUYỆN EA SÚP (9 xã)**	**12.718**	**11.474**	**4.471**	**90,22%**	**35,15%**	**4.772**	**896**	**18,77%**	**5.207**	**963**	**18,49%**	**273**	**152**	**5.593**	**1.216**	**21,74%**
1	Xã Cư KBang	1.464	1.412	283	96,45	19,33	1.183	151	12,72	1.421	270	19,00	60	28	859	158	18,39
2	Xã Cư M'Lan	1.102	1.042	527	94,56	47,82	263	36	13,75	264	8	3,03	27	4	241	3	1,24
3	Xã Ea Bung	903	813	577	90,03	63,90	85	41	48,42	12	9	75,00	61	12	271	98	36,16
4	Xã Ea Lê	2.222	2.111	814	95,00	36,63	337	34	10,03	924	153	16,56	92	78	1.145	248	21,66
5	Xã Ea Rốk	2.052	2.016	660	98,25	32,16	436	63	14,48	764	84	10,99	7	-	1.448	430	29,70
6	Xã Ia JLơi	810	626	306	77,28	37,78	248	88	35,55	334	143	42,81	-	-	431	3	0,70
7	Xã Ia Lốp	1.430	1.016	121	71,05	8,46	1.025	43	4,24	742	35	4,72	5	-	629	104	16,53

Số TT	Tên huyện/ Xã	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS											Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ đồng bào dân tộc	Số hộ đồng bào có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ đồng bào dân tộc có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ
8	Xã Ia RVê	1.551	1.459	525	94,07	33,85	823	265	32,14	381	88	23,10	10	-	248	-	-
9	Xã Ya Tờ Mốt	1.184	979	658	82,69	55,57	372	175	46,92	365	173	47,40	11	30	321	172	53,58
VII	**HUYỆN KRÔNG ANA (07 xã)**	**13.210**	**11.921**	**8.534**	**90,24%**	**64,60%**	**1.167**	**510**	**43,68%**	**3.337**	**1.039**	**31,14%**	**296**	**24**	**2.892**	**1.454**	**50,28%**
1	Xã Băng A Drênh	890	863	561	96,97	63,03	72	21	28,83	207	38	18,36	31	-	158	107	67,72
2	Xã Bình Hòa	1.671	1.645	1.445	98,44	86,48	130	72	55,69	17	10	58,82	17	9	253	240	94,86
3	Xã Dray Sáp	1.815	1.815	1.261	100,00	69,48	123	77	62,20	594	290	48,82	97	4	549	63	11,48
4	Xã Dur KMăl	1.512	1.503	960	99,40	63,49	194	93	48,16	693	334	48,20	37	-	522	224	42,91
5	Xã Ea Bông	2.803	2.767	1.226	98,72	43,74	328	82	25,06	1.161	275	23,69	34	8	641	242	37,75
6	Xã Ea Na	2.903	1.722	1.585	59,32	54,60	224	89	39,94	664	91	13,70	48	-	249	97	38,96
7	Xã Quảng Điền	1.616	1.606	1.496	99,38	92,57	96	75	78,13	1	1	100,00	32	3	520	481	92,50
VIII	**HUYỆN KRÔNG BÔNG (13 xã)**	**18.074**	**12.714**	**7.230**	**70,34%**	**40,00%**	**3.644**	**669**	**18,36%**	**6.892**	**1.130**	**16,40%**	**613**	**2.772**	**9.288**	**4.484**	**48,28%**
1	Xã Cư Drăm	1.519	985	698	64,85	45,95	339	103	30,50	1.098	446	40,62	7	1	459	268	58,39
2	Xã Cư KTy	1.166	978	533	83,88	45,71	157	48	30,81	11	3	27,27	53	18	740	299	40,41
3	Xã Cư Pui	2.275	357	357	15,69	15,69	594	32	5,42	1.923	145	7,54	94	1.858	1.076	66	6,13
4	Xã Dang Kang	1.330	598	511	44,96	85,45	317	36	11,24	724	101	13,95	116	211	588	191	32,48
5	Xã Ea Trul	1.275	1.137	445	89,18	34,90	379	61	16,22	750	191	25,47	-	-	561	265	47,24
6	Xã Hòa Lễ	1.489	1.488	950	99,93	63,80	305	126	41,44	18	10	55,56	88	35	845	436	51,60
7	Xã Hòa Phong	1.747	1.543	346	88,32	19,81	271	6	2,05	895	41	4,58	28	-	780	357	45,77
8	Xã Hòa Sơn	2.090	1.951	1.009	93,35	48,28	277	59	21,14	241	108	44,81	108	447	1.510	942	62,38
9	Xã Hòa Tân	619	600	453	96,93	73,18	75	31	41,77	1	1	100,00	5	-	401	35	8,73
10	Xã Hòa Thành	791	787	381	99,49	48,17	86	17	19,35	2	1	50,00	14	-	348	283	81,32
11	Xã Khuê Ngọc Điền	1.579	919	865	58,20	54,78	249	73	29,23	13	2	15,38	57	10	869	827	95,17
12	Xã Yang Mao	1.020	523	195	51,27	19,12	273	7	2,49	781	57	7,30	39	192	542	168	31,00
13	Xã Yang Reh	1.174	848	487	72,23	41,48	322	70	21,75	435	24	5,52	4	-	569	347	60,98
IX	**HUYỆN KRÔNG BÚK (07 xã)**	**13.621**	**11.565**	**8.841**	**84,91%**	**64,91%**	**1.094**	**331**	**30,27%**	**4.151**	**1.381**	**33,27%**	**584**	**177**	**2.015**	**1.188**	**58,96%**
1	Xã Chư Kbô	2.606	2.198	1.883	84,34	72,26	117	36	30,92	112	46	41,07	67	-	277	235	84,84
2	Xã Cư Né	2.822	2.091	1.436	74,10	50,89	194	46	23,88	1.562	490	31,37	141	41	496	196	39,52
3	Xã Cư Pơng	2.126	1.925	1.064	90,55	50,05	284	100	35,21	1.360	500	36,76	112	-	280	203	72,50
4	Xã Ea Ngai	838	808	689	96,42	82,22	47	26	55,38	12	8	66,67	68	-	235	210	89,36
5	Xã Ea Sin	642	366	75	57,01	11,68	250	22	8,96	370	33	8,92	10	12	59	15	25,42
6	Xã Pơng Drang	3.768	3.444	3.056	91,40	81,10	162	84	51,74	687	274	39,88	132	82	579	309	53,37
7	Xã Tân Lập	819	733	638	89,50	77,90	40	16	41,07	48	30	62,50	54	42	89	20	22,47
X	**HUYỆN KRÔNG NĂNG (11 xã)**	**24.307**	**21.976**	**13.492**	**90,41%**	**55,51%**	**2.169**	**648**	**29,88%**	**7.749**	**2.902**	**37,45%**	**418**	**52**	**3.897**	**2.024**	**51,94%**
1	Xã Cư Klông	1.208	1.059	577	87,67	47,76	239	84	35,11	502	176	35,06	104	10	285	72	25,26
2	Xã Dliê Ya	3.252	2.734	2.109	84,07	64,85	288	119	41,24	1.372	738	53,79	9	-	291	121	41,58
3	Xã Ea Dăh	1.744	1.274	571	73,05	32,74	491	84	17,15	1.010	296	29,31	5	37	329	127	38,60

Số TT	Tên huyện/ Xã	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS											Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ đồng bào dân tộc	Số hộ đồng bào có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ đồng bào dân tộc có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ
4	Xã Ea Hồ	2.313	2.312	1.109	99,96	47,95	362	108	29,77	1.630	545	33,44	-	-	443	300	67,72
5	Xã Ea Púk	1.035	968	463	93,53	44,73	106	28	26,00	268	163	60,82	37	1	371	194	52,29
6	Xã Ea Tam	2.261	1.848	742	81,73	32,82	208	25	11,84	1.996	579	29,01	52	4	611	315	51,55
7	Xã Ea Tân	2.147	1.956	1.367	91,10	63,67	71	46	64,38	451	215	47,67	22	-	221	135	61,09
8	Xã Ea Toh	2.739	2.682	1.524	97,92	55,64	69	38	55,56	128	67	52,34	2	-	128	109	85,16
9	Xã Phú Lộc	2.467	2.336	1.959	94,69	79,41	120	70	58,67	193	57	29,53	31	-	168	105	62,50
10	Xã Phú Xuân	3.782	3.580	2.388	94,66	63,14	96	18	18,97	180	62	34,44	120	-	816	416	50,98
11	Xã Tam Giang	1.359	1.227	683	90,29	50,26	119	28	23,94	19	4	21,05	36	-	234	130	55,56
XI	**HUYỆN KRÔNG PẮK (15 xã)**	**40.655**	**37.202**	**25.881**	**91,51%**	**63,66%**	**4.640**	**1.385**	**29,85%**	**13.524**	**4.787**	**35,40%**	**831**	**178**	**16.572**	**10.280**	**62,03%**
1	Xã Ea Hiu	1.213	477	388	39,32	31,99	213	50	23,35	686	137	19,97	66	7	742	469	63,21
2	Xã Ea Kênh	2.767	2.690	1.954	97,22	70,62	182	90	49,46	1.165	537	46,09	21	2	1.185	852	71,90
3	Xã Ea Kly	4.581	4.393	3.632	95,90	79,28	110	57	52,22	462	228	49,35	39	-	1.628	1.057	64,93
4	Xã Ea Knuếc	2.691	2.318	1.655	86,14	61,50	235	76	32,42	1.386	403	29,08	56	-	740	548	74,05
5	Xã Ea Kuăng	2.761	2.740	1.853	99,24	67,11	169	94	55,52	292	159	54,45	65	4	810	648	80,00
6	Xã Ea Phê	4.870	4.869	3.802	99,98	78,07	204	120	58,84	1.987	1.102	55,46	80	2	2.381	1.709	71,78
7	Xã Ea Uy	1.308	1.159	644	88,61	49,24	410	115	28,11	404	37	9,16	11	-	728	126	17,31
8	Xã Ea Yiêng	1.005	596	111	59,30	11,04	695	37	5,36	862	59	6,84	32	125	569	167	29,35
9	Xã Ea Yông	3.523	3.026	2.228	85,89	63,24	200	68	34,08	1.623	632	38,94	79	-	1.225	500	40,82
10	Xã Hòa An	2.673	2.559	1.756	95,74	65,69	93	41	44,39	189	115	60,85	162	2	1.110	706	63,60
11	Xã Hòa Đông	2.753	2.734	2.206	99,31	80,13	95	64	66,88	681	372	54,63	7	-	299	239	79,93
12	Xã Hoa Tiên	1.533	1.295	710	84,47	46,31	239	38	16,08	3	1	-	68	-	529	275	51,98
13	Xã KRông Búk	2.925	2.917	1.573	99,73	53,78	361	145	40,21	1.492	586	39,28	4	-	1.522	867	56,96
14	Xã Tân Tiến	2.355	2.190	1.304	92,99	55,37	210	22	10,43	723	31	4,29	69	-	1.318	1.162	88,16
15	Xã Vụ Bổn	3.697	3.239	2.065	87,61	55,86	1.224	367	29,98	1.569	388	24,73	72	36	1.786	955	53,47
XII	**HUYỆN LẮK (10 xã)**	**13.354**	**9.797**	**6.421**	**73,36%**	**48,08%**	**3.285**	**1.169**	**35,58%**	**8.732**	**3.154**	**36,12%**	**367**	**277**	**5.222**	**2.030**	**38,87%**
1	Xã Bông Krang	1.504	814	677	54,12	45,01	421	167	39,76	1.335	541	40,52	70	87	797	394	49,44
2	Xã Buôn Tría	880	785	486	89,20	55,23	73	29	39,44	111	40	36,04	42	6	376	236	62,77
3	Xã Buôn Triết	1.705	1.470	958	86,22	56,19	187	67	35,81	299	48	16,05	1	1	661	232	35,10
4	Xã Đăk Liêng	2.305	1.922	1.531	83,38	66,42	347	164	47,35	1.224	577	47,14	52	7	990	598	60,40
5	Xã Đăk Nuê	1.118	665	490	59,48	43,83	408	101	24,66	720	166	23,06	-	-	422	152	36,02
6	Xã Đăk Phơi	1.113	1.013	513	91,02	46,09	388	174	44,96	1.033	461	44,63	56	68	546	240	43,96
7	Xã Ea R'Bin	605	462	240	76,36	39,67	200	70	34,94	465	170	36,56	11	-	45	22	48,89
8	Xã Krông Nô	1.711	1.285	614	75,10	35,89	434	119	27,50	1.284	327	25,47	19	43	560	105	18,75
9	Xã Nam Ka	512	361	236	70,51	46,09	199	89	44,75	438	201	45,89	22	18	124	49	39,52
10	Xã Yang Tao	1.901	1.020	676	53,66	35,56	628	188	29,92	1.823	623	34,17	94	47	701	2	0,29
XIII	**HUYỆN M'DRĂK (12 xã)**	**14.455**	**9.299**	**5.815**	**64,33%**	**40,23%**	**2.798**	**549**	**19,61%**	**6.543**	**961**	**14,69%**	**307**	**77**	**7.826**	**2.867**	**36,63%**

Số TT	Tên huyện/ Xã	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS											Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Số hộ đồng bào dân tộc	Số hộ đồng bào có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ đồng bào dân tộc có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ
1	Xã Cư Króa	738	475	294	64,36	39,84	159	31	19,65	285	32	11,23	-	-	355	197	55,49
2	Xã Cư M'Ta	1.420	840	670	59,15	47,18	464	153	33,06	713	152	21,32	24	3	1.025	517	50,44
3	Xã Cư Prao	1.224	571	323	46,65	26,39	262	42	16,13	500	51	10,20	5	-	273	57	20,88
4	Xã Cư San	1.327	1.326	163	99,92	12,28	412	37	9,00	1.308	152	11,62	40	-	1.280	72	5,63
5	Xã Ea H'MLay	790	784	269	99,24	34,05	77	7	8,65	15	4	26,67	12	1	440	216	49,09
6	Xã Ea Lai	665	616	559	92,63	84,06	41	20	49,12	37	4	10,81	11	-	399	375	93,98
7	Xã Ea M' Doal	1.009	320	242	31,71	23,98	194	13	6,52	105	2	1,90	2	-	301	88	29,24
8	Xã Ea Pil	1.654	1.338	898	80,89	54,29	126	43	34,38	602	171	28,41	45	-	646	328	50,77
9	Xã Ea Riêng	1.553	1.539	1.268	99,10	81,65	115	71	62,01	-	-	#DIV/0!	83	67	859	555	64,61
10	Xã Ea Trang	829	454	288	54,76	34,74	280	55	19,73	460	124	26,96	5	-	438	227	51,83
11	Xã KRông A	1.101	123	123	11,17	11,17	185	4	2,19	1.055	102	9,67	31	2	1.013	5	0,49
12	Xã Krông Jing	2.145	913	718	42,56	33,47	483	71	14,76	1.463	167	11,41	49	4	797	230	28,86
XIV	**TP. BUÔN MA THUỘT (8 xã)**	**26.572**	**26.299**	**22.316**	**98,97%**	**84,85%**	**674**	**434**	**64,43%**	**7.312**	**4.692**	**64,17%**	**605**	**98**	**5.358**	**3.615**	**67,47%**
1	Xã Cư Ebur	4.031	4.006	3.658	99,38	90,75	90	67	74,29	1.275	939	73,65	53	-	1.595	1.113	69,78
2	Xã Ea Kao	3.732	3.642	2.157	97,59	57,80	88	29	33,33	1.638	712	43,47	123	53	1.094	506	46,25
3	Xã Ea Tu	3.389	3.375	3.245	99,59	95,75	65	54	83,84	1.427	1.327	92,99	160	1	527	496	94,12
4	Xã Hòa Khanh	3.400	3.400	3.099	100,00	91,15	162	124	76,72	337	103	30,56	81	2	651	474	72,81
5	Xã Hòa Phú	3.399	3.388	2.464	99,68	72,49	91	43	47,20	792	407	51,39	54	16	637	416	65,31
6	Xã Hòa Thắng	3.789	3.770	3.449	99,50	91,03	78	55	70,34	1.050	795	75,71	56	-	304	214	70,39
7	Xã Hòa Thuận	3.202	3.202	3.190	100,00	99,63	35	32	91,89	-	-	#DIV/0!	77	11	127	123	96,85
8	Xã Hòa Xuân	1.630	1.516	1.054	93,01	64,66	65	29	45,07	793	409	51,58	1	15	423	273	64,54
XV	**TX. BUÔN HỒ (05 xã)**	**9.599**	**8.735**	**6.448**	**91,00%**	**67,17%**	**747**	**264**	**35,33%**	**4.834**	**2.410**	**49,86%**	**201**	**116**	**3.354**	**2.379**	**70,93%**
1	Xã Bình Thuận	2.762	2.480	2.032	89,79	73,57	146	60	41,40	642	228	35,51	32	27	859	625	72,76
2	Xã Cư Bao	2.472	2.177	1.839	88,07	74,39	138	73	52,55	980	509	51,94	82	44	568	467	82,22
3	Xã Ea Blang	664	648	562	97,59	84,64	16	10	62,50	174	149	85,63	20	15	257	237	92,22
4	Xã Ea Drông	2.347	2.199	1.096	93,69	46,70	370	94	25,38	1.849	751	40,62	61	30	1.078	589	54,64
5	Xã Ea Siên	1.354	1.231	919	90,92	67,87	77	27	35,17	1.189	773	65,01	6	-	592	461	77,87
Tổng toàn tỉnh: 152 xã		**303.880**	**267.023**	**179.345**	**87,87%**	**59,02%**	**38.925**	**11.199**	**28,77%**	**113.581**	**40.142**	**35,34%**	**6.661**	**4.526**	**94.986**	**48.025**	**50,56%**

Biểu số 3.2 Tổng hợp số liệu cấp nước và VSMT các trường học, cơ sở công cộng

(Kèm theo Quyết định số 865 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**HUYỆN BUÔN ĐÔN (07 xã)**	**39**	**37**	**94,87**	**37**	**94,87**	**39**	**100,00**	**7**	**7**	**100,00**	**7**	**100,00**	**7**	**100,00**
1	Xã Cuôr KNia	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Ea Bar	8	7	87,50	7	87,50	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea Huar	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Nuôl	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Wer	8	7	87,50	7	87,50	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Krông Na	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Tân Hoà	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
II	**HUYỆN CƯ KUIN (08 xã)**	**58**	**58**	**100,00**	**58**	**100,00**	**58**	**100,00**	**8**	**8**	**100,00**	**8**	**100,00**	**8**	**100,00**
1	Xã Cư Ê Wi	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Dray Bhăng	8	8	100,00	8	100,00	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea BHốk	8	8	100,00	8	100,00	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Hu	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Ktur	10	10	100,00	10	100,00	10	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ea Ning	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ea Tiêu	11	11	100,00	11	100,00	11	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Hòa Hiệp	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
III	**HUYỆN CƯ MGAR (15 xã)**	**72**	**61**	**84,72**	**61**	**84,72**	**68**	**94,44**	**15**	**15**	**100,00**	**15**	**100,00**	**15**	**100,00**
1	Xã Cư Dliê M'nông	5	2	40,00	2	40,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư M'gar	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Cư Suê	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Cuor Đăng	5	4	80,00	4	80,00	4	80,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea D'Rơng	7	3	42,86	3	42,86	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ea H'đinh	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
7	Xã Ea Kiết	6	5	83,33	5	83,33	5	83,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ea KPam	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Ea Kuêh	4	3	75,00	3	75,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Ea M'DRóh	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã Ea M'nang	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
12	Xã Ea Tar	6	5	83,33	5	83,33	5	83,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
13	Xã Ea Tul	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
14	Xã Quảng Hiệp	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
15	Xã Quảng Tiến	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
IV	**HUYỆN EA HLEO (11 xã)**	**58**	**55**	**94,83**	**58**	**100,00**	**55**	**94,83**	**11**	**11**	**100,00**	**11**	**100,00**	**11**	**100,00**
1	Xã Cư A Mung	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư Mốt	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Dlê Yang	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea H'leo	5	4	80,00	5	100,00	4	80,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Hiao	6	5	83,33	6	100,00	5	83,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ea Khal	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ea Nam	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ea Ral	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Ea Sol	7	6	85,71	7	100,00	6	85,71	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Ea Tir	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã Ea Wy	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
V	**HUYỆN EA KAR (14 xã)**	**66**	**35**	**53,03**	**62**	**93,94**	**35**	**53,03**	**14**	**12**	**85,71**	**12**	**85,71**	**14**	**100,00**
1	Xã Cư Bông	3	0	-	1	33,33	0	-	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư ELang	4	2	50,00	4	100,00	2	50,00	1	0	-	0	-	1	100,00
3	Xã Cư Huê	4	3	75,00	4	100,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Cư Ni	9	3	33,33	9	100,00	3	33,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
5	Xã Cư Prông	3	2	66,67	3	100,00	2	66,67	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Cư Yang	4	2	50,00	4	100,00	2	50,00	1	0	-	0	-	1	100,00
7	Xã Ea Đar	8	4	50,00	8	100,00	4	50,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ea Kmút	7	5	71,43	7	100,00	5	71,43	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Ea Ô	6	5	83,33	6	100,00	5	83,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Ea Păl	3	2	66,67	2	66,67	2	66,67	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã Ea Sar	4	3	75,00	4	100,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
12	Xã Ea Sô	2	0	-	1	50,00	0	-	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
13	Xã Ea Tih	5	3	60,00	5	100,00	3	60,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
14	Xã Xuân Phú	4	1	25,00	4	100,00	1	25,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
VI	**HUYỆN EA SÚP (9 xã)**	**39**	**34**	**87,18**	**35**	**89,74**	**36**	**92,31**	**9**	**9**	**100,00**	**9**	**100,00**	**9**	100,00
1	Xã Cư KBang	5	3	60,00	4	80,00	3	60,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư M'Lan	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea Bung	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Lê	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Rốk	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ia JLơi	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ia Lốp	4	3	75,00	3	75,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ia RVê	5	3	60,00	3	60,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Ya Tờ Mốt	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
VII	**HUYỆN KRÔNG ANA (07 xã**	**35**	**34**	**97,14**	**35**	**100,00**	**34**	**97,14**	**7**	**7**	**100,00**	**7**	**100,00**	**7**	**100,00**
1	Xã Băng A Drênh	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Bình Hòa	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Dray Sáp	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Dur KMăl	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Bông	7	6	85,71	7	100,00	6	85,71	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
6	Xã Ea Na	8	8	100,00	8	100,00	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Quảng Điền	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
VIII	**HUYỆN KRÔNG BÔNG (13 x**	**52**	**42**	**80,77**	**43**	**82,69**	**51**	**98,08**	**13**	**13**	**100,00**	**13**	**100,00**	**13**	**100,00**
1	Xã Cư Drăm	5	4	80,00	4	80,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư KTy	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Cư Pui	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Dang Kang	4	1	25,00	1	25,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Trul	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Hòa Lễ	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Hòa Phong	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Hòa Sơn	5	2	40,00	2	40,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Hòa Tân	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Hòa Thành	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã Khuê Ngọc Điền	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
12	Xã Yang Mao	4	3	75,00	4	100,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
13	Xã Yang Reh	3	1	33,33	1	33,33	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
IX	**HUYỆN KRÔNG BÚK (07 xã**	**41**	**38**	**92,68**	**39**	**95,12**	**40**	**97,56**	**7**	**7**	**100,00**	**7**	**100,00**	**7**	**100,00**
1	Xã Chư Kbô	8	8	100,00	8	100,00	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư Né	9	8	88,89	8	88,89	9	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Cư Pơng	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Ngai	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Sin	2	1	50,00	2	100,00	1	50,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Pơng Drang	11	10	90,91	10	90,91	11	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Tân Lập	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
X	**HUYỆN KRÔNG NĂNG (11 x**	**57**	**51**	**89,47**	**51**	**89,47**	**53**	**92,98**	**11**	**11**	**100,00**	**11**	**100,00**	**11**	**100,00**
1	Xã Cư Klông	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Xã Dliê Ya	7	4	57,14	4	57,14	5	71,43	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea Dăh	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Hồ	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Púk	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ea Tam	4	2	50,00	2	50,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ea Tân	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ea Toh	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Phú Lộc	4	3	75,00	3	75,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Phú Xuân	10	10	100,00	10	100,00	10	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã Tam Giang	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
XI	**HUYỆN KRÔNG PẮK (15 xã**	**98**	**76**	**77,55**	**86**	**87,76**	**82**	**83,67**	**15**	**15**	**100**	**15**	**100,00**	**15**	**100,00**
1	Xã Ea Hiu	4	0	-	0	-	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Ea Kênh	8	6	75,00	8	100,00	6	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea Kly	11	9	81,82	9	81,82	9	81,82	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Knuếc	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Kuăng	5	4	80,00	5	100,00	4	80,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ea Phê	13	10	76,92	13	100,00	10	76,92	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ea Uy	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ea Yiêng	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Ea Yông	8	8	100,00	8	100,00	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Hòa An	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã Hòa Đông	6	0	-	4	66,67	0	-	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
12	Xã Hòa Tiến	5	4	80,00	4	80,00	4	80,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
13	Xã KRông Búk	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
14	Xã Tân Tiến	5	2	40,00	2	40,00	4	80,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
15	Xã Vụ Bổn	8	8	100,00	8	100,00	8	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
XII	**HUYỆN LẮK (10 xã)**	**37**	**27**	**72,97**	**27**	**72,97**	**31**	**83,78**	**10**	**10**	**100,00**	**10**	**100,00**	**10**	**100,00**
1	Xã Bông Krang	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Buôn Tría	3	2	66,67	2	66,67	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Buôn Triết	4	2	50,00	2	50,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Đắk Liêng	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Đắk Nuê	4	3	75,00	3	75,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Đắk Phơi	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ea R'Bin	3	0	-	0	-	2	66,67	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Krông Nô	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Nam Ka	3	1	33,33	1	33,33	1	33,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Yang Tao	4	3	75,00	3	75,00	3	75,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
XIII	**HUYỆN M'DRĂK (12 xã)**	**47**	**32**	**68,09**	**33**	**70,21**	**43**	**91,49**	**12**	**12**	**100,00**	**12**	**100,00**	**12**	**100,00**
1	Xã Cư Króa	2	1	50,00	1	50,00	2	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư M'Ta	6	5	83,33	6	100,00	5	83,33	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Cư Prao	3	0	-	0	-	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Cư San	6	2	33,33	2	33,33	4	66,67	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea H'MLay	3	1	33,33	1	33,33	2	66,67	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Ea Lai	3	2	66,67	2	66,67	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Ea M' Doal	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Ea Pil	4	3	75,00	3	75,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
9	Xã Ea Riêng	5	3	60,00	3	60,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
10	Xã Ea Trang	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
11	Xã KRông Á	3	3	100,00	3	100,00	3	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
12	Xã Krông Jing	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
XV	**TP. Buôn Ma Thuột (08 xã)**	**46**	**46**	**100,00**	**46**	**100,00**	**46**	**100,00**	**8**	**8**	**100,00**	**8**	**100,00**	**8**	**100,00**
1	Xã Cư Ê Bur	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00

STT	Tên Huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỷ lệ trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Xã Ea Kao	10	10	100,00	10	100,00	10	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea Tu	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Hòa Khánh	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Hòa Phú	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
6	Xã Hòa Thắng	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
7	Xã Hòa Thuận	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
8	Xã Hòa Xuân	4	4	100,00	4	100,00	4	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
XIV	**Thị xã Buôn Hồ (05 xã)**	**27**	**27**	**100,00**	**27**	**100,00**	**27**	**100,00**	**5**	**5**	**100,00**	**5**	**100,00**	**5**	**100,00**
1	Xã Bình Thuận	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
2	Xã Cư Bao	7	7	100,00	7	100,00	7	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
3	Xã Ea Blang	2	2	100,00	2	100,00	2	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
4	Xã Ea Drông	5	5	100,00	5	100,00	5	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
5	Xã Ea Siên	6	6	100,00	6	100,00	6	100,00	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00
Tổng toàn tỉnh: 152 xã		**772**	**653**	**84,59**	**698**	**90,41**	**698**	**90,41**	**152**	**150**	**98,68**	**150**	**98,68**	**152**	**100**

Biểu số 4.2: Tổng hợp số liệu công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững theo các mô hình quản lý

(Kèm theo Quyết định số 865 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
I	**Huyện Buôn Đôn**									**6**	**0**	**1**	**0**	**1**	**2**	**5**	**2**	**0**	**3**
1	Xã Ea Bar	Công trình cấp nước Ea Bar	Giếng khoan	2007	2008	193	120	1875	1565			X				9			
2	Xã Ea Bar	Công trình cấp nước buôn Knia xã Ea Bar	Giếng khoan	2013	2014	300	250	2504	2504	X						10			
3	Xã Ea Huar	Công trình cấp nước Buôn Jăng Pông	Giếng khoan	2011	2011	100	80	400	257					X		8			
4	Xã Ea Huar	Công trình cấp nước tập trung xã Ea Huar	Giếng khoan	2002	2002	0	0	0	0						X				X
5	Xã Ea Wer	Công trình cấp nước Buôn Ea Pri	Giếng khoan	2012	2012	50	50	172	172	X						8			
6	Xã Ea Wer	Công trình cấp nước tập trung xã Ea Wer	Giếng khoan	2002	2002	0	0	0	0	X									X
7	Xã Krông Na	CTCN Làng Dao thôn Thống Nhất	Giếng khoan	2011	2012	5	5	50	40	X						7			
8	Xã Krông Na	Công trình cấp nước tập trung xã Krông Na	Giếng khoan	2002	2002	200	0	1800	0						X				X
9	Xã Krông Na	Công trình cấp nước tập trung buôn Drang Phôk	Giếng khoan	2014	2014	5	5	40	43	X							6		
10	Xã Ea Nuôl	Công trình cấp nước Buôn Niêng 3	Giếng khoan	2012	2012	50	50	300	105	X							6		
II	**Huyện Cư M'gar**									**2**	**0**	**5**	**0**	**0**	**0**	**5**	**2**	**0**	**0**
1	TT Ea Pốk	Công trình cấp nước thôn An Bình TT. Ea Pốk	Giếng khoan	2005	2005	50	30	600	391	X						9			
2	Xã Ea Kpam	Công trình cấp nước xã Ea Kpam	Giếng khoan	2010	2011	480	21	2000	905			X					6		

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
3	Xã Ea Mdroh	Công trình cấp nước xã Ea Mdroh	Giếng khoan	2005	2006	90	60	600	500			X				8			
4	Xã Ea Tul	Công trình cấp nước xã Ea Tul	Giếng khoan	2009	2010	300	100	5020	1735			X				7			
5	Xã Ea Kiết	Công trình cấp nước buôn H'mông xã Ea Kiết	Giếng khoan	2011	2012	120	84	600	239	X							6		
6	Xã Quảng Hiệp	Công trình cấp nước xã Quảng Hiệp	Giếng khoan	2007	2008	81	58	1350	1210			X				9			
7	Xã Quảng Hiệp	CTCN thôn Hiệp Thắng xã Quảng Hiệp	Giếng khoan	2007	2008	42	36	700	675			X				7			
III	**Huyện Ea Hleo**									**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**
1	TT Ea Đrăng	Dự án khai thác nước ngầm TT Ea Đrăng	Giếng khoan	2008	2009	1572	1255	19370	15640			X				9			
IV	**Huyện Ea Súp**									**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**5**	**1**	**1**	**0**	**5**
1	Xã Cư Kbang	Công trình nước xã Cư Kbang	Giếng khoan	2002	2003	0	0	2000	0						X				X
2	Xã Ia Lốp	Công trình nước xã Ia Lốp	Giếng khoan	2006	2007	0	0	1500	0						X				X
3	Xã Ia Jlơi	Công trình nước xã Ia Jlơi	Giếng khoan	2006	2006	0	0	0	0						X				X
4	Xã Ia Rvê	Công trình nước xã Ia Rvê	Giếng khoan	2004	2004	0	0	600	0						X				X
5	Xã Ea Rôk	Công trình nước sạch xã Ea Rôk	Giếng khoan	2008	2010	370	300	3500	295						X		5		
6	Xã Ya Tờ Mốt	Công trình CNTT trung tâm xã Ya Tờ Mốt	Giếng khoan	2005	2006	0	0	3500	0	X									X
7	Xã Ya Tờ Mốt	Công trình nước sạch Làng Thái xã Ya Tờ Mốt	Giếng khoan	2009	2011	366	225	3000	1795			X				9			
V	**Huyện Krông Ana**							-		**8**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**3**	**1**	**0**	**5**

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	TT Buôn Trấp	Công trình cấp nước sinh hoạt Buôn Trấp	Giếng khoan	2007	2010	950	400	7945	2365			X				7			
2	Xã Băng Adrênh	CTCN buôn Cuễ, xã Băng Adrênh	Giếng khoan	2007	2007	0	0	0	0	X									X
3	Xã Dray Sáp	CTCN buôn Tuôr A1, xã Dray Sáp	Giếng khoan	2002	2003	0	0	75	75	X						7			
4	Xã Dray Sáp	CTCN buôn Tuôr A2, xã Dray Sáp	Giếng khoan	2002	2003	0	0	100	85	X						7			
5	Xã Dray Sáp	CTCN buôn Tuôr B1, xã Dray Sáp	Giếng khoan	2002	2003	0	0	100	0	X									X
6	Xã Dray Sáp	CTCN buôn Tuôr B2, xã Dray Sáp	Giếng khoan	2004	2004	0	0	85	0	X									X
7	Xã Dur Kmăl	CTCN buôn Kmăl, xã Dur Kmăl	Giếng khoan	2005	2005	0	0	208	208	X							6		
8	Xã Ea Na	CTCN buôn Drai, xã Ea Na	Giếng khoan	2007	2007	0	0	350	0	X									X
9	Xã Ea Na	CTCN buôn Tơ Lơ, xã Ea Na	Giếng khoan	2007	2007	0	0	390	0	X									X
VI	**Huyện Krông Bông**									**4**	**2**	**3**	**0**	**0**	**2**	**3**	**5**	**2**	**1**
1	TT Krông Kmar	Công trình CNTT Krông Kmar	Nước suối	2008	2009	600	550	5000	4850			X				8			
2	Xã Cư Drăm	Nâng cấp mở rộng CTCN Cư Drăm	Nước suối	1999	2000	250	0	1500	2195		X							3	
3	Xã Cư Kty	Công trình CNTT nông thôn xã Cư Kty	Giếng khoan	2008	2011	500	80	5020	2442						X		5		
4	Xã Cư Pui	Công trình CNTT xã Cư Pui	Nước suối	2008	2009	500	450	3945	3440			X				7			
5	Xã Hòa Lễ	Công trình cấp nước sinh hoạt Đông Duy Lễ	Nước suối	2003	2003	200	102	1800	853		X						5		
6	Xã Hòa Lễ	Công trình cấp nước sinh hoạt Thăng Lễ	Nước suối	2003	2003	100	79	1250	660	X								3	

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
7	Xã Hòa Lễ	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lễ	Nước suối	2005	2006	250	197	2250	2000	X							6		
8	Xã Hòa Phong	Công trình CNTT Hòa Phong	Nước suối	2008	2009	400	390	4425	3980			X				7			
9	Xã Yang Mao	Công trình cấp nước Yang Mao	Nước suối	2008	2008	500	0	2650	0	X									X
10	Xã Yang Mao	Công trình cấp nước Buôn Tul	Nước suối	2013	2014	120	120		492	X							6		
11	Xã Yang Reh	Công trình CNTT buôn Yang Reh	Nước suối	2007	2008	200	160	600	1153						X		6		
VII	**Huyện Krông Búk**									**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**0**	**4**
1	Xã Ea Sin	Công trình CNTT Buôn Ea	Giếng khoan	2005	2006	0	0	150	0						X				X
2	Xã Ea Sin	Công trình CNTT buôn Ea Sin, xã Ea Sin	Giếng khoan		2006	0	0								X				X
3	Xã Ea Sin	Công trình CNTT buôn Cư Mta xã Ea Sin	Giếng khoan	2005	2006	0	0	150	0						X				X
4	Xã Ea Sin	Công trình CNTT buôn Cư Khanh xã Ea Sin	Giếng khoan	2004	2006	0	0	190	0						X				X
VIII	**Huyện Krông Năng**									**1**	**2**	**1**	**0**	**0**	**5**	**1**	**3**	**3**	**2**
1	Xã Dliê Ya	Cấp nước tập trung xã Dliê Ya	Giếng khoan	2004	2005	500	150	2250	2045						X		5		
2	Xã Ea Đăh	Cấp nước tập trung xã Ea Đăh	Giếng khoan	2006	2007	171	0	620	0		X								X
3	Xã Ea Hồ	Cấp nước tập trung trung tâm xã Ea Hồ	Giếng khoan	2006	2007	60	60	1325	1325		X						6		
4	Xã Ea Tam	Cấp nước tập trung buôn Trăp xã Ea Tam	Giếng khoan	2006	2006	0	0	205	0						X				X
5	Xã Ea Tam	Cấp nước tập trung thôn Tam Lập xã Ea Tam	Giếng khoan	2005	2006	40	20	750	280						X			3	

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
6	Xã Ea Toh	Cấp nước tập trung xã Ea Toh	Giếng khoan	2010	2012	0	0	4000	2025						X			4	
7	Xã Phú Lộc	Cấp nước tập trung trung tâm xã Phú Lộc	Giếng khoan	2008	2010	0	0	3500	565						X			4	
8	Xã Phú Xuân	Cấp nước tập trung thôn 3 xã Phú Xuân	Giếng khoan	2010	2011	120	39	675	490			X				7			
9	Xã Ea Tân	Cấp nước tập trung buôn Đét, xã Ea Tân	Giếng khoan	2011	2012	24	24	195	191	X							5		
IX	**Huyện Krông Pắk**									**7**	**0**	**2**	**0**	**1**	**3**	**1**	**8**	**1**	**3**
1	Xã Ea Kênh	CTCN thôn 5 dọc quốc lộ 26 xã Ea Kênh	Giếng khoan	2011	2012	0	0	1500	889						X	7			
2	Xã Ea Kênh	CTCN buôn Kuaih	Giếng khoan	2013	2013			850	688	X							6		
3	Xã Vụ Bổn	CTCN Thanh Thúy	Giếng khoan		2009	70			350	X									X
4	Xã Vụ Bổn	CTCN Ea Kal	Giếng khoan		2012	66			300	X									X
5	Xã Vụ Bổn	CTCN Cư Kniel	Giếng khoan		2012	65			325	X									X
6	Xã Ea Uy	CTCN Buôn Hằng	Giếng khoan		2012				570						X		5		
7	Xã Ea Kly	Công trình nước tập trung công ty 719	Giếng khoan	1999	2000	750	500	700	2500					X			6		
8	Xã Ea Knuêch	Công trình nước sạch Ea Knuêch	Giếng khoan	2003	2003	100	50	168	270	X							5		
9	Xã Ea Phê	Công trình CNTT xã Ea Phê	Giếng khoan	2006	2007	360	50	6000	2800			X					6		
10	Xã Ea Phê	Công trình CNTT buôn Ea Su	Giếng khoan		2011				355						X		5		
11	Xã Ea Yiêng	Công trình CNTT xã Ea Yiêng	Giếng khoan	2005	2006	160	160	2400	1335			X					6		

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
12	Xã Ea Yiêng	Công trình CNTTCư Drang	Giếng khoan		2012				600	X							5		
13	Xã Tân Tiến	Công trình CNTT buôn Ea Đrai A	Giếng khoan	2012	2012				503	X								4	
X	**Huyện Lắk**									**7**	**2**	**2**	**0**	**0**	**1**	**2**	**2**	**3**	**5**
1	TT Liên Sơn	Cấp nước TT Liên Sơn	Giếng khoan	1999	2000	0	0	0	1015						X	7			
2	Xã Bông Krang	CTCN 4 buôn xã Bông Krang	Nước suối	2006	2006	0	0	1610	210	X									X
3	Xã Bông Krang	CTCN 7 thôn xã Bông Krang	Nước suối	2003	2004	0	0	3850	627		X								X
4	Xã Buôn Tría	CTCN Đông Tân Giang xã Buôn Tría	Giếng khoan	2005	2006	87	0	1000	0	X									X
5	Xã Buôn Triết	CTCN thôn Đoàn Kết II xã Buôn Triết	Giếng khoan	2005	2005	45	0	1500	795	X								3	
6	Xã Buôn Triết	CTCN Buôn Tung 2 xã Buôn Triết	Giếng khoan	2013	2013	10	10	107	107	X								3	
7	Xã Đăk Liêng	CTCNTT thôn Hoà Bình 1, 2 và Buôn Kam	Giếng khoan	2006	2006	0	0	1200	1150	X								3	
8	Xã Đăk Liêng	CTCNTT Thôn Hoà Bình 3 xã Đăk Liêng	Giếng khoan	2006	2006	50	50	650	800	X							5		
9	Xã Đăk Nuê	CTCNTT Thôn Yên Thành 1,2 xã Đăk Nuê	Giếng khoan	2006	2007	0	0	750	146	X									X
10	Xã Đăk Nuê	CTCNTT Buôn Dlây xã Đăk Nuê	Giếng khoan	2009	2010						X								X
11	Xã Đăk Phơi	CTCN xã Đắk Phơi	Nước suối	2010	2011	480	180	3900	2520			X				8			
12	Xã Nam Kar	CTCN xã Nam Kar	Nước suối	2005	2006	150	0	1750	1200			X					6		
XI	**Huyện M'Đrắk**									**5**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**6**

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
1	Cư Prao	Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy Buôn Pa	Nước suối	2005	2005	0	0	265	0	X									X
2	Cư San	CTCN tự chảy thôn 10 xã Cư San	Nước suối	2012	2013	86	0	710	0	X									X
3	Ea Mlây	CTCN tự chảy xã Ea Mlây	Nước suối	2008	2010	0	0	2750	0		X								X
4	Ea Trang	CTCN tập trung Buôn M'Hạp	Nước suối	2004	2005	0	0	0	0	X									X
5	Ea Trang	CTCN tập trung Buôn M'Gơm	Nước suối	2012	2013					X									X
6	Krông Jing	CTCN sinh hoạt xã Krông Jing	Nước suối	2005	2006	713	500	4705	4620		X					9			
7	Krông Jing	CTCN sinh hoạt Buôn M'găm xã Krông Jing	Giếng khoan	2011	2012	86,05	53,2	710	495	X						9			
8	Krông Jing	CTCN sinh hoạt Buôn Msuốt xã Krông Jing	Giếng khoan	2011	2012	88,06	0	710	0		X								X
XII	**TP. Buôn Ma Thuột**									**11**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3**	**5**	**5**
1	Xã Hòa Khánh	Công trình cấp nước buôn Kbu	Giếng khoan	2006	2006	550	0	1050	0	X									X
2	Xã Hòa Phú	Công trình cấp nước buôn Tuôr, xã Hòa Phú	Giếng khoan	2005	2005	50	21	450	200	X								4	
3	Xã Hòa Phú	Công trình cấp nước Làng Thái, xã Hòa Phú	Giếng khoan	2002	2003	100	100	1500	2000	X							6		
4	Xã Hòa Phú	Công trình cấp nước thôn 4, xã Hòa Phú	Giếng khoan	2004	2004	90	90	525	925	X							6		
5	Xã Hòa Phú	Công trình cấp nước thôn 7, xã Hòa Phú	Giếng khoan	2006	2006	60	60	750	990	X							6		
6	Xã Hòa Phú	Công trình cấp nước thôn 11, xã Hòa Phú	Giếng khoan	2005	2005	45	45	550	405	X								4	
7	Xã Hòa Xuân	Công trình cấp nước buôn Buôr, xã Hòa Xuân	Giếng khoan	2005	2005	64	0	1240	0	X									X

STT	Tên huyện/xã	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
										Cộng đồng (HDN)	HTX	Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước)	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã)	Bền vững	Bình thường	Hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
8	Xã Hòa Xuân	CTCN buôn Cư Dluê, xã Hòa Xuân	Giếng khoan	2005	2005	80	0	1000	365	X								4	
9	Xã Hòa Xuân	CTCN buôn Drai Hling, xã Hòa Xuân	Giếng Khoan	2004	2004	64	0	640	0	X									X
10	Xã Hòa Xuân	Công trình cấp nước thôn 1, xã Hòa Xuân	Giếng khoan	2005	2005	64	0	360	0	X									X
11	Xã Hòa Xuân	Công trình cấp nước thôn 2 và 4, xã Hòa Xuân	Giếng khoan	2003	2004	122	0	1850	0		X								X
12	Xã Hòa Xuân	Công trình nước sạch thôn 3. xã Hòa Xuân	Giếng khoan	2004	2005	0	0	400	390	X								4	
13	Xã Hòa Xuân	Công trình nước sạch thôn 5, xã Hòa Xuân	Giếng khoan	2003	2003	0	0	275	185		X							4	
XIII	**Thị xã Buôn Hồ**									**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**3**	**1**	**0**	**0**	**4**
1	Xã Siên	CTCN thôn 2A xã Ea Siên	Giếng khoan		2006										X				X
2	Xã Siên	CTCN thôn 1A xã Ea Siên	Giếng khoan		2005										X				X
3	Xã Siên	CTCN thôn 2B xã Ea Siên	Giếng khoan		2006										X				X
4	Xã Siên	CTCN Buôn Blung 2 xã Ea Siên	Giếng khoan		2006					X									X
5	Xã Ea Đrông	Công trình cấp nước xã Ea Đrông	Giếng khoan	2006	2008	0	0	7915	6675			X				9			
Tổng toàn tỉnh		**109 công trình**								**53**	**11**	**18**	**0**	**2**	**25**	**25**	**27**	**14**	**43**

Biểu 5.1:

Tổng hợp số liệu sử dụng nước đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02: 2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 (QCVN 02)

(Kèm theo Quyết định số 865 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Các thông tin chính	Số liệu
		vùng nông thôn
1	Tỷ lệ % số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02/BYT từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (= tổng số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QC 02 từ các mẫu nước kiểm tra của các nguồn cấp nước nhỏ lẻ chia cho số dân sử dụng tại các mẫu nước được kiểm tra x 100)	30,56%
2	Số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (= tỷ lệ số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ (%) x số dân sử dụng nước từ công trình cấp nước nhỏ lẻ)	379.096
3	Tỷ lệ % số dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung đáp ứng QCVN 02 trong thôn/xã (= số dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung đáp ứng QCVN 02 chia cho số dân sử dụng tại các mẫu kiểm tra x 100)	23,91%
4	Số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung (= tổng số dân sử dụng nước của các công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn đáp ứng QCVN 02 x số dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung)	22.052
5	Số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 (= tổng số dân đang sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ)	401.149
6	Tỷ lệ % số dân sử dụng nguồn nước đáp ứng QCVN 02 (= tổng số dân sử dụng nguồn nước sạch đáp ứng QCVN 02 từ các công trình cấp nước tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ chia cho tổng số dân vùng nông thôn x 100)	30,10%